

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN                                                 | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN:</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>248.454.200.330</b> | <b>216.187.555.332</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>           | <b>110</b> |             | <b>64.164.174.925</b>  | <b>62.523.760.431</b>  |
| 1.Tiền                                                  | 111        | V.1         | 22.414.174.925         | 10.623.760.431         |
| 2.Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 41.750.000.000         | 51.900.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | -                      | -                      |
| 1.Đầu tư ngắn hạn                                       | 121        |             |                        |                        |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                 | 129        |             |                        |                        |
| <b>III.Các khoản phải thu</b>                           | <b>130</b> |             | <b>107.678.775.603</b> | <b>94.979.575.486</b>  |
| 1.Phải thu khách hàng                                   | 131        |             | 72.123.285.129         | 50.022.264.045         |
| 2.Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 10.425.041.397         | 14.620.418             |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5.Các khoản phải thu khác                               | 135        | V.3         | 25.136.145.900         | 45.028.250.065         |
| 6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)               | 139        |             | (5.696.823)            | (85.559.042)           |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>59.123.309.751</b>  | <b>49.778.614.044</b>  |
| 1.Hàng tồn kho                                          | 141        | V.4         | 59.123.309.751         | 49.778.614.044         |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>17.487.940.051</b>  | <b>8.905.605.371</b>   |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 131.249.994            | 131.249.994            |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 1.457.987.684          | 1.361.673.713          |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 154        | V.5         | 1.015.886.880          | 529.164.171            |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |             | 14.882.815.493         | 6.883.517.493          |

| <b>TÀI SẢN</b>                                          | <b>MÃ SỐ</b> | <b>THUYẾT MINH</b> | <b>SỐ CUỐI QUÝ</b>     | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>      |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN:<br/>(200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>78.922.992.158</b>  | <b>84.467.319.781</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211          |                    |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc               | 212          |                    |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213          | <b>V.6</b>         |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218          | <b>V.7</b>         |                        |                        |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219          |                    |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>   |                    | <b>53.775.215.873</b>  | <b>53.837.626.856</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                        | 221          | <b>V.8</b>         | 21.026.058.056         | 17.397.947.980         |
| - Nguyên giá                                            | 222          |                    | 43.105.690.908         | 37.541.015.958         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223          |                    | (22.079.632.852)       | (20.143.067.978)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                  | 224          | <b>V.9</b>         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 225          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226          |                    |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                         | 227          | <b>V.10</b>        | 19.208.279.300         | 19.391.594.300         |
| - Nguyên giá                                            | 228          |                    | 19.758.224.300         | 19.758.224.300         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229          |                    | (549.945.000)          | (366.630.000)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230          | <b>V.11</b>        | 13.540.878.517         | 17.048.084.576         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b>   | <b>V.12</b>        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 241          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |                    | <b>25.003.168.950</b>  | <b>30.485.085.590</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258          | <b>V.13</b>        | 42.612.150.424         | 77.274.511.415         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                 | 259          |                    | (17.608.981.474)       | (46.789.425.825)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b>   |                    | <b>144.607.335</b>     | <b>144.607.335</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261          | <b>V.14</b>        |                        |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262          | <b>V.21</b>        | 144.607.335            | 144.607.335            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268          |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b>   |                    | <b>327.377.192.488</b> | <b>300.654.875.113</b> |

| NGUỒN VỐN                                        | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320)</b>         | <b>300</b> |             | <b>32.123.706.512</b>  | <b>19.713.478.016</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>30.692.260.622</b>  | <b>18.367.375.126</b>  |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn                             | 311        | <b>V.15</b> |                        |                        |
| 2.Phải trả người bán                             | 312        |             | 26.894.877.054         | 16.206.538.821         |
| 3.Người mua trả tiền trước                       | 313        |             | 558.168.156            | 475.763.448            |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            | 314        | <b>V.16</b> | 74.863.655             | 26.750.333             |
| 5.Phải trả người lao động                        | 315        |             | 2.554.446.981          |                        |
| 6.Chi phí phải trả                               | 316        | <b>V.17</b> | 110.192.146            | 429.302.837            |
| 7.Phải trả nội bộ                                | 317        |             |                        |                        |
| 8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 319        | <b>V.18</b> | 499.712.630            | 1.229.019.687          |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 320        |             |                        |                        |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>1.431.445.890</b>   | <b>1.346.102.890</b>   |
| 1.Phải trả dài hạn người bán                     | 331        |             |                        |                        |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ                        | 332        | <b>V.19</b> |                        |                        |
| 3.Phải trả dài hạn khác                          | 333        |             | 1.113.000.000          | 953.000.000            |
| 4.Vay và nợ dài hạn                              | 334        | <b>V.20</b> |                        |                        |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 335        | <b>V.21</b> | 175.616.432            | 175.616.432            |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm                  | 336        |             | 142.829.458            | 217.486.458            |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn                      | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>       | <b>400</b> |             | <b>295.253.485.976</b> | <b>280.941.397.097</b> |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>292.812.439.837</b> | <b>277.758.862.858</b> |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |             | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 177.260.000.000        | 177.260.000.000        |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu                        | 413        |             | 1.287.760.139          | 1.287.760.139          |
| 4.Cổ phiếu ngân quỹ                              | 414        |             |                        |                        |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 415        |             |                        |                        |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 416        |             |                        |                        |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển                          | 417        |             | 5.837.847.302          | 5.837.847.302          |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính                         | 418        |             | 3.363.619.240          | 3.363.619.240          |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 419        |             |                        |                        |
| 10.Lợi nhuận chưa phân phối                      | 420        |             | 24.063.213.156         | 9.009.636.177          |
| 11.Nguồn vốn đầu tư XDCB                         | 421        |             |                        |                        |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>2.441.046.139</b>   | <b>3.182.534.239</b>   |
| 1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 431        |             | 2.441.046.139          | 3.182.534.239          |
| 2.Nguồn kinh phí                                 | 432        |             |                        |                        |
| 3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>327.377.192.488</b> | <b>300.654.875.113</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU

### NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                    | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ   | SỐ ĐẦU NĂM    |
|---------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                       |             |               |               |
| 2. Vật tư, h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi        |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                      |             |               |               |
| 5. Ngoại tệ các loại                        |             |               |               |
| * USD :                                     |             | 371.620,97    | 434.118,14    |
| * VNĐ tương đương :                         |             | 5.304.678.981 | 7.370.023.662 |
| 6. Dự toán chi hoạt động                    |             |               |               |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có        |             |               |               |

Ngày 15 tháng 07 năm 2009

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hoàng Anh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

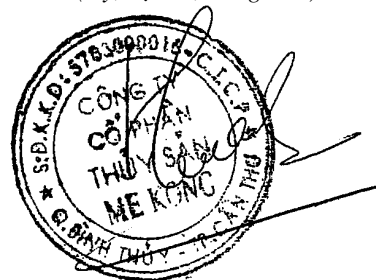
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Bé Năm**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lương Hoàng Mạnh**